

Số: 781/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 27 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc uỷ quyền cho Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ
thực hiện giải quyết các thủ tục hành chính trong lĩnh vực Khoa học và
Công nghệ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 132/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BKHCN ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định về phân cấp, phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Thông tin số 08/2025/TT-BKHCN ngày 21/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về việc phân cấp trong thực hiện thủ tục chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao và chứng nhận cơ sở ương tạo công nghệ cao, ương tạo doanh nghiệp công nghệ cao;

Căn cứ Thông tư số 10/2025/TT-BKHCN ngày 27/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 1442/QĐ-BKHCN ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ theo quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 1446/QĐ-BKHCN ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 1466/QĐ-BKHCN ngày 25/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ lĩnh vực Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 1625/QĐ-BKHCN ngày 04/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Tần số vô tuyến điện thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 18/TTr-SKHCN ngày 15 tháng 8 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện các thủ tục hành chính trong các lĩnh vực Khoa học và Công nghệ thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh, cụ thể như sau:

1. Nội dung và phạm vi ủy quyền:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện giải quyết 114 thủ tục hành chính trong 06 lĩnh vực Khoa học và Công nghệ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh gồm:

- Lĩnh vực Viễn thông và internet: 24 TTHC;
- Lĩnh vực Tần số vô tuyến điện: 20 TTHC;
- Lĩnh vực Sở hữu trí tuệ: 19 TTHC;
- Lĩnh vực An toàn bức xạ hạt nhân: 03 TTHC;
- Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng: 32 TTHC;
- Lĩnh vực Hoạt động khoa học và công nghệ: 16 TTHC.

(Có Phụ lục Danh sách 114 TTHC UBND tỉnh ủy quyền cho Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ kèm theo Quyết định này)

b) Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tiếp nhận, thẩm định đối với việc thực hiện 02 thủ tục hành chính trong lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh gồm:

- Thủ tục Cho phép thành lập và phê duyệt điều lệ của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài *(quy định tại Điều 62, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ);*

- Thủ tục Cấp Giấy phép thành lập lần đầu cho Văn phòng đại diện, Chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài tại Việt Nam *(quy định tại Điều 14, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ).*

2. Thời hạn ủy quyền: Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành cho đến khi có quyết định thay thế, hoặc trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm

1. Thực hiện giải quyết thủ tục hành chính đúng nội dung, phạm vi được ủy quyền; chịu trách nhiệm trước pháp luật và Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được ủy quyền tại Điều 1 của Quyết định này.

2. Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được ủy quyền định kỳ 6 tháng hoặc khi có yêu cầu.

3. Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh những khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền phát sinh trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ được ủy quyền, để được chỉ đạo xử lý kịp thời.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch UBND các xã, phường; các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Trần Duy Đông

PHỤ LỤC
DANH SÁCH 114 THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC UBND TỈNH
ỦY QUYỀN CHO GIÁM ĐỐC SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THỰC
HIỆN GIẢI QUYẾT

*(Kèm theo Quyết định số 781/QĐ-UBND ngày 27/8/2025
của UBND tỉnh Phú Thọ)*

TT	Tên thủ tục hành chính
I	Lĩnh vực Viễn thông và internet (24 TTHC)
1	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. <i>(Quy định tại Khoản 1, Điều 18, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)</i>
2	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất). <i>(Quy định tại Khoản 2, Điều 18 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ).</i>
3	Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông. <i>(Quy định tại Khoản 1, Điều 19 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)</i>
4	Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông <i>(Quy định tại Khoản 2, Điều 19 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)</i>
5	Cấp giấy chứng nhận Đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông. <i>(Quy định tại Điều 20, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)</i>
6	Thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư

TT	Tên thủ tục hành chính
	thoại, dịch vụ fax gia tăng giá trị. <i>(Quy định tại Điều 21, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)</i>
7	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất). <i>(Quy định tại Khoản 1, Điều 4, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)</i>
8	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. <i>(Quy định tại Khoản 2, điều 4, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)</i>
9	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP. <i>(Quy định tại Khoản 1, điều 4, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)</i>
10	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP. <i>(Quy định tại Khoản 1, Điều 4, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)</i>
11	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP. <i>(Quy định tại Khoản 2, Điều 4, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)</i>
12	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP. <i>(Quy định tại Khoản 2, Điều 4, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)</i>
13	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. <i>(Quy định tại Khoản 2, Điều 4, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)</i>
14	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố

TT	Tên thủ tục hành chính
	định mặt đất). <i>(Quy định tại Khoản 1, Điều 4, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)</i>
15	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. <i>(Quy định tại Khoản 2, Điều 4, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)</i>
16	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất). <i>(Quy định tại Khoản 1, Điều 4, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)</i>
17	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) và giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông. <i>(Quy định tại Khoản 1, Điều 4, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)</i>
18	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. <i>(Quy định tại Khoản 2, Điều 4, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)</i>
19	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. <i>(Quy định tại Điều 22, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)</i>
20	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. <i>(Quy định tại Điều 23, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)</i>
21	Gia hạn chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. <i>(Quy định tại Điều 24, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)</i>
22	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. <i>(Quy định tại Điều 25, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)</i>
23	Phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá <i>(Quy định tại Khoản 1 Điều 27, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)</i>
24	Hoàn trả số thuê bao di động H2H được phân bổ theo phương thức đấu giá. <i>(Quy định tại Khoản 2 Điều 22, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)</i>
II	Lĩnh vực Tần số vô tuyến điện (20 TTHC)
1	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên

TT	Tên thủ tục hành chính
	phương tiện nghề cá. (Quy định tại Điều 28, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ).
2	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá. (Quy định tại Điều 28, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)
3	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá. (Quy định tại Điều 28, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)
4	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá. (Quy định tại Điều 28, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)
5	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư. (Quy định tại Điều 29, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)
6	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư (Quy định tại Điều 28, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)
7	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư. (Quy định tại Điều 29, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)
8	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư. (Quy định tại Điều 29, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)
9	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế). (Quy định tại Điều 30, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)
10	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế). (Quy định tại Điều 30, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)
11	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế). (Quy định tại Điều 30, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)
12	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế). (Quy định tại Điều 30, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)
13	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ. (Quy định tại Điều 31, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)

TT	Tên thủ tục hành chính
14	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ. <i>(Quy định tại Điều 31, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)</i>
15	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ. <i>(Quy định tại Điều 31, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)</i>
16	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ. <i>(Quy định tại Điều 31, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025)</i>
17	Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư. <i>(Quy định tại Điều 32, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)</i>
18	Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư. <i>(Quy định tại Điều 32, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)</i>
19	Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải. <i>(Quy định tại Điều 33, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)</i>
20	Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải. <i>(Quy định tại Điều 33, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)</i>
III	Lĩnh vực Sở hữu trí tuệ (19 TTHC)
1	Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp <i>(Quy định tại Điều 39, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025)</i>
2	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp <i>(Quy định tại Điều 39, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)</i>
3	Thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp <i>(Quy định tại Điều 39, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)</i>
4	Ghi nhận tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp <i>(Quy định tại Điều 5, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)</i>
5	Ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp <i>(Quy định tại Điều 6, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)</i>
6	Ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp <i>(Quy định tại Điều 40, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)</i>
7	Xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp <i>(Quy định tại Điều 7, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)</i>
8	Xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp <i>(Quy định tại Điều 8, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)</i>

TT	Tên thủ tục hành chính
9	Đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp (Quy định tại Điều 37, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)
10	Cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp (Quy định tại Điều 44, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)
11	Cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp (Quy định tại Điều 44, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)
12	Thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp (Quy định tại Điều 44, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)
13	Đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp (Quy định tại Điều 43, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025)
14	Cấp phó bản văn bằng bảo hộ và cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ (Quy định tại Điều 36, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)
15	Đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp (Quy định tại Điều 10, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)
16	Ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp (Quy định tại Điều 42, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)
17	Cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp (Quy định tại Điều 37, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)
18	Ra Quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế (Quy định tại Điều 9, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)
19	Yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc (Quy định tại Điều 41, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)
IV	Lĩnh vực An toàn bức xạ hạt nhân (03 TTHC)
1	Cấp giấy phép sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh. (Quy định tại Điều 45, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)
2	Cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn trong sử dụng thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh. (Quy định tại Điều 46, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)
3	Khai báo thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân

TT	Tên thủ tục hành chính
	tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh. <i>(Quy định tại Điều 47, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)</i>
V	Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (32 TTHC)
1	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa <i>(Quy định tại Điều 51, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)</i>
2	Cấp bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa <i>(Quy định tại Điều 51, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)</i>
3	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa <i>(Quy định tại Điều 51, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)</i>
4	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng <i>(Quy định tại Điều 52, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)</i>
5	Cấp bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng <i>(Quy định tại Điều 52, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)</i>
6	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng <i>(Quy định tại Điều 52, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)</i>
7	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa <i>(Quy định tại Điều 53, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)</i>
8	Cấp bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa <i>(Quy định tại Điều 53, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)</i>
9	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa <i>(Quy định tại Điều 53, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)</i>
10	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý <i>(Quy định tại Điều 54, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)</i>
11	Cấp bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý <i>(Quy định tại Điều 54, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)</i>
12	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý <i>(Quy định tại Điều 54, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)</i>
13	Chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 <i>(Quy định tại Điều 4, Thông tư 07/2025/TT-BKHCN ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)</i>
14	Điều chỉnh quyết định chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương

TT	Tên thủ tục hành chính
	tiện đo nhóm 2 (Quy định tại Điều 5, Thông tư 07/2025/TT-BKHCN ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)
15	Hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường (Quy định tại Điều 6, Thông tư 07/2025/TT-BKHCN ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)
16	Chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường (Quy định tại Điều 7, Thông tư 07/2025/TT-BKHCN ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)
17	Điều chỉnh nội dung quyết định chứng nhận, cấp thẻ, cấp lại thẻ kiểm định viên đo lường (Quy định tại Điều 8, Thông tư 07/2025/TT-BKHCN ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)
18	Hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường (Quy định tại Điều 9, Thông tư 07/2025/TT-BKHCN ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)
19	Cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân (Quy định tại Điều 10, Thông tư 07/2025/TT-BKHCN ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)
20	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn. (Quy định tại Điều 11, Thông tư 07/2025/TT-BKHCN ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)
21	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn. (Quy định tại Điều 11, Thông tư 07/2025/TT-BKHCN ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)
22	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho chuyên gia tư vấn độc lập. (Quy định tại Điều 11, Thông tư 07/2025/TT-BKHCN ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)
23	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho chuyên gia tư vấn độc lập. (Quy định tại Điều 11, Thông tư 07/2025/TT-BKHCN ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)
24	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức chứng nhận (Quy định tại Điều 11, Thông tư 07/2025/TT-BKHCN ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)
25	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà

TT	Tên thủ tục hành chính
	nước cho tổ chức chứng nhận. <i>(Quy định tại Điều 11, Thông tư 07/2025/TT-BKHCN ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)</i>
26	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn, chuyên gia tư vấn độc lập, tổ chức chứng nhận và thẻ cho chuyên gia trong trường hợp bị mất, hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ liên lạc. <i>(Quy định tại Điều 11, Thông tư 07/2025/TT-BKHCN ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)</i>
27	Cấp bổ sung thẻ chuyên gia tư vấn, thẻ chuyên gia đánh giá cho tổ chức tư vấn, tổ chức chứng nhận. <i>(Quy định tại Điều 11, Thông tư 07/2025/TT-BKHCN ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)</i>
28	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước. <i>(Quy định tại Điều 11, Thông tư 07/2025/TT-BKHCN ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)</i>
29	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước. <i>(Quy định tại Điều 11, Thông tư 07/2025/TT-BKHCN ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)</i>
30	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước trong trường hợp bị mất, hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ liên lạc <i>(Quy định tại Điều 11, Thông tư 07/2025/TT-BKHCN ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)</i>
31	Cấp Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố đủ năng lực thực hiện hoạt động đào tạo. <i>(Quy định tại Điều 12, Thông tư 07/2025/TT-BKHCN ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)</i>
32	Cấp Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố bổ sung, điều chỉnh phạm vi đào tạo. <i>(Quy định tại Điều 12, Thông tư 07/2025/TT-BKHCN ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)</i>
VI	Lĩnh vực Hoạt động khoa học và công nghệ (18 TTHC)
1	Chấp thuận chuyển giao công nghệ <i>(Quy định tại Điều 11, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)</i>
2	Cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ. <i>(Quy định tại Điều 12, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)</i>
3	Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ. <i>(Quy định tại</i>

TT	Tên thủ tục hành chính
	<i>Điều 59, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)</i>
4	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ. <i>(Quy định tại Điều 59, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)</i>
5	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ. <i>(Quy định tại Điều 59, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)</i>
6	Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ. <i>(Quy định tại Điều 60, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)</i>
7	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ. <i>(Quy định tại Điều 60, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)</i>
8	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ. <i>(Quy định tại Điều 60, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)</i>
9	Xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư. <i>(Quy định tại Điều 61, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)</i>
10	Cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho tổ chức. <i>(Quy định tại Điều 65, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025)</i>
11	Cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho cá nhân. <i>(Quy định tại Điều 67, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)</i>
12	Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao. <i>(Quy định tại Điều 69, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)</i>
13	Cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức. <i>(Quy định tại Điều 71, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)</i>
14	Cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân. <i>(Quy định tại Điều 73, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ)</i>
15	Cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển. <i>(Quy định tại Khoản 1, Điều 3, Thông tư 08/2025/TT-BKHCHN ngày 21/6/2025 ngày của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)</i>
16	Cấp giấy chứng nhận cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao. <i>(Quy định tại Khoản 1, Điều 5, Thông tư 08/2025/TT-BKHCHN ngày 21/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)</i>

